



Số: 08.1/2021/SCIEC - CBTT  
(V/v: Báo cáo tài chính Riêng  
Giữa niên độ đã được soát xét)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----000-----

Hà Nội, ngày 11 tháng 09 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Tên đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN SCIE&C

Trụ sở chính : Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì,  
quận Nam Từ Liêm , TP Hà Nội.

Điện thoại : 02433 868 243

Fax : 02433 868 243

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Chính Đại – Giám đốc Công ty

Địa chỉ : Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì,  
quận Nam Từ Liêm , TP Hà Nội.

Điện thoại : 02433 868 243

Fax : 02433 868 243

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:** Báo cáo tài chính Riêng giữa niên độ đã được soát xét của Công ty Cổ phần SCI E&C được lập ngày 10/08/2021 bao gồm: Bảng cân đối kế toán Riêng; Báo cáo kết quả kinh doanh Riêng; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Riêng; Thuyết minh báo cáo tài chính Riêng.

Đồng thời công ty cũng thực hiện công bố thông tin trên trang web:  
<https://www.sci-enc.com>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- P.TCKT, TCHC

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO  
PHÁP LUẬT/NGƯỜI THỰC  
HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Nguyễn Chính Đại



Số: 09/1A2021/SCIEC - CBTT

(V/v: giải trình về lợi nhuận sau thuế chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2021

Kính gửi:

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC,  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Tên đơn vị: **CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C**

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Điện thoại: 02433 868 243

Fax: 02433 868 243

Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty Cổ phần SCI E&C

Mã chứng khoán: SCI

Công ty Cổ phần SCI E&C xin giải trình về lợi nhuận sau thuế của BCTC riêng giữa niên độ đã được soát xét chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Lũy kế đến Quý II năm 2021	Lũy kế đến Quý II năm 2020	Tỷ lệ chênh lệch %
1	Doanh thu thuần	2.489.412.617.161	558.211.248.281	+345.96
2	Giá vốn hàng bán	2.309.693.813.949	392.812.071.819	+487.99
3	Tổng lợi nhuận sau thuế	104.059.547.983	67.729.832.161	+53.64

Nguyên nhân :

Trong kỳ, một số công trình/ hạng mục có tỷ lệ lợi nhuận cao đã được nghiệm thu. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến Lợi nhuận sau thuế báo cáo riêng lũy kế đến Quý II năm 2021 tăng 53.64 % so với cùng kỳ năm trước.

*Xin trân trọng cảm ơn !*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCKT, TCHC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP  
LUẬT/NGƯỜI THỰC HIỆN  
CÔNG BỐ THÔNG TIN ✓



Nguyễn Chính Đại

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021**



**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Tri,  
phường Mỹ Tri, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02-03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	05-06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	08-09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10-43

## CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,  
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

# BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần SCI E&C (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

### Hội đồng Quản trị

Ông Phan Thanh Hải	Chủ tịch
Ông Nguyễn Chính Đại	Thành viên
Ông Nguyễn Công Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Phúc	Thành viên
Ông Nguyễn Tài Sơn	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Quang Thiện	Thành viên độc lập

### Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Chính Đại	Giám đốc
Ông Nguyễn Cao Hải	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Công Hòa	Phó Giám đốc

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mê Trì,  
phường Mê Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

---

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc ✓



---

**Nguyễn Chính Đại**  
**Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2021*



CHI NHÁNH HÀ THÀNH - CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ ATC

HA THANH BRANCH - ATC AUDITING AND VALUATION FIRM

Trụ sở chính: Tầng 8, tháp C, Tòa Central Point, số 219 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Văn phòng 1: Số 53, ngõ 378 phố Thụy Khuê, Phường Bưởi, Tây Hồ, Hà Nội

Văn phòng 2: Số 66 phố Hà Trung, Phường Hàng Bông, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel. (+84- 24) 3 991 7977 \* Phone: 0913 120 996

Số: 2021.11.08.01/BCKT/ATC-HN w.atcf.vn

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2021

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần SCI E&C

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần SCI E&C (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 10 tháng 08 năm 2021, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần SCI E&C tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần SCI E&C cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 08 tháng 03 năm 2021.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần SCI E&C cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được soát xét bởi Kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 27 tháng 8 năm 2020.



**Lý Trí Hùng - Giám đốc**

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số: 1648-2020-047-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3.966.727.673.416</b>	<b>2.565.197.653.129</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>540.534.631.895</b>	<b>142.584.380.616</b>
1. Tiền	111		292.534.631.895	142.584.380.616
2. Các khoản tương đương tiền	112		248.000.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>3.250.175.656</b>	<b>312.130.175.656</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		175.656	2.750.175.656
1. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.250.000.000	309.380.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.798.656.703.213</b>	<b>1.790.759.769.366</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.367.234.685.899	1.279.821.699.773
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	458.616.259.729	522.920.997.963
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	42.691.898.686	32.037.275.757
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(69.886.141.101)	(44.020.204.127)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>1.499.135.139.864</b>	<b>308.696.888.748</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.499.135.139.864	308.696.888.748
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>125.151.022.788</b>	<b>11.026.438.743</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	21.492.878	186.770.024
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		125.118.950.274	10.786.930.823
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	10.579.636	52.737.896
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>249.621.275.991</b>	<b>273.483.983.644</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4.329.250.000</b>	<b>3.592.250.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	4.329.250.000	3.592.250.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>218.201.625.355</b>	<b>259.522.030.311</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	169.795.489.054	207.173.281.131
- Nguyên giá	222		430.979.014.693	431.224.063.935
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(261.183.525.639)	(224.050.782.804)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	48.406.136.301	52.339.582.528
- Nguyên giá	225		79.488.156.241	72.254.980.002
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(31.082.019.940)	(19.915.397.474)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	-	9.166.652
- Nguyên giá	228		110.000.000	110.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(110.000.000)	(100.833.348)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>16.725.037.000</b>	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		16.725.037.000	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>10.320.000.000</b>	<b>10.320.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.500.000.000	2.500.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		7.820.000.000	7.820.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>45.363.636</b>	<b>49.703.333</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	45.363.636	49.703.333
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>4.216.348.949.407</b>	<b>2.838.681.636.773</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.791.931.905.281</b>	<b>2.456.132.828.211</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.522.380.260.537</b>	<b>2.278.450.871.630</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	845.551.616.203	316.173.399.761
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	1.017.350.183.008	1.201.533.012.864
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	26.524.900.583	23.066.700.199
4. Phải trả người lao động	314		19.764.777.626	36.442.383.571
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	4.236.241.783	84.203.394.771
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	75.212.676.289	66.607.988.929
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	1.515.488.831.150	535.846.646.599
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	6.808.863.248	10.484.219.759
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		11.442.170.647	4.093.125.177
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>269.551.644.744</b>	<b>177.681.956.581</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	70.814.541.290	102.293.936.075
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	198.737.103.454	75.388.020.506
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>424.417.044.126</b>	<b>382.548.808.562</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>424.417.044.126</b>	<b>382.548.808.562</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		254.098.470.000	127.048.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254.098.470.000	127.048.810.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(3.830.997.949)	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.560.557.541	9.560.557.541
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		164.589.014.534	245.939.441.021
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		60.529.466.551	59.711.829.948
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		104.059.547.983	186.227.611.073
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>	<b>440</b>		<b>4.216.348.949.407</b>	<b>2.838.681.636.773</b>

Bùi Thị Hoa  
Người lập

Cao Lữ Phi Hùng  
Kế toán trưởngNguyễn Chính Đại  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

MÃ SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến	Từ 01/01/2020
			30/06/2021	đến 30/06/2020
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	2.489.412.617.161	558.211.248.281
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.489.412.617.161	558.211.248.281
4. Giá vốn hàng bán	11	26	2.309.693.813.949	392.812.071.819
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		179.718.803.212	165.399.176.462
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	35.713.381.381	5.250.812.657
7. Chi phí tài chính	22	28	38.369.115.217	46.311.925.322
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32.052.679.568	20.075.779.898
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	46.636.649.193	39.987.571.235
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		130.426.420.183	84.350.492.562
11. Thu nhập khác	31	30	9.678.038	319.723.139
12. Chi phí khác	32	31	28.232.989	6.563.037
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(18.554.951)	313.160.102
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		130.407.865.232	84.663.652.664
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	26.348.317.249	16.933.820.503
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		<b>104.059.547.983</b>	<b>67.729.832.161</b>


Bùi Thị Hoa  
Người lập

Cao Lữ Phi Hùng  
Kế toán trưởngNguyễn Chính Đại  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		130.407.865.232	84.663.652.664
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		49.041.610.343	43.005.551.494
- Các khoản dự phòng	03		145.539.663.411	34.480.060.450
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(12.208.806.606)	136.317.178
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.349.792.241)	(4.909.989.434)
- Chi phí lãi vay	06		32.052.679.568	20.075.779.898
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		341.483.219.707	177.451.372.250
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(159.185.804.887)	(614.115.801.381)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.190.438.251.116)	(101.203.845.001)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		267.878.382.708	791.290.134.941
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		169.616.843	(128.763.620)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		2.750.000.000	36.120.481.467
- Tiền lãi vay đã trả	14		(31.362.085.519)	(20.283.147.780)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(22.618.244.965)	(1.923.226.860)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(791.323.167.229)	267.207.204.016
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(31.137.031.421)	(84.637.868.042)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		5.984.994.422	327.272.729
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(249.000.000.000)	(600.492.783.680)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		555.130.000.000	323.519.222.036
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.749.841.546	4.579.690.562
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		294.727.804.547	(356.704.466.395)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		123.218.662.051	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		2.969.345.234.290	607.173.329.777
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.009.206.498.147)	(368.305.725.256)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(11.975.946.377)	(5.608.965.625)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(175.526.373.400)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		895.855.078.417	233.258.638.896

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		399.259.715.735	143.761.376.517
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		142.584.380.616	81.177.687.800
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.309.464.456)	176.854
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	<u>540.534.631.895</u>	<u>224.939.241.171</u>

Bùi Thị Hoa  
Người lập

Cao Lữ Phi Hùng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Chính Đại  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2021

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SCI E&C (tên cũ: Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500574676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/05/2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười ba ngày 05/05/2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 254.098.470.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 254.098.470.000 đồng; tương đương 25.409.847 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp và kinh doanh thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình công nghiệp, trụ nhà cửa như: Các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất, xây dựng công trình cửa như: đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống... Đập và đê, xây dựng đường hầm; các công việc xây dựng khác không phải nhà như: các công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm đóng cọc, thử độ ẩm và các công việc thử nước; Chống ẩm các tòa nhà, chôn chân trụ, dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, uốn thép, xây gạch và đặt đá, lợp mái bao phủ tòa nhà; Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá hủy các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng, dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp, các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng treo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao; Các công việc dưới bề mặt; Xây dựng bể bơi ngoài trời; Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bề ngoài tòa nhà; Thuê cần trục có người điều khiển;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng: làm sạch mặt bằng xây dựng; vận chuyển đất: đào, lấp, san mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn. Chuẩn bị mặt bằng để khai thác như: chuyển vật công kênh và các hoạt động chuẩn bị, phát triển khác đối với các mặt bằng và tài sản khoáng sản, ngoại trừ ở những vùng dầu và khí; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý hoặc các mục đích tương tự; hệ thống cấp thoát nước mặt bằng xây dựng; hệ thống cấp thoát nước nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện như máy biến thế, rơ le, cầu dao, cầu chì,...); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy công nghiệp;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***Ngành nghề kinh doanh (tiếp)**

- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Khai thác quặng sắt (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Mua bán điện;
- Cho thuê xe có động cơ: Cho thuê ô tô.

**Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

Tên đơn vị	Trụ sở	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần SCI E&C - Chi nhánh Miền Nam	Sóc Trăng	Xây lắp

**Công ty có các công ty con sau:**

Tên công ty	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Lai Châu	100,00%	100,00%	Xây lắp
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	Quảng Trị	100,00%	100,00%	Xây lắp

**2 . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

### **Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Các khoản đầu tư tài chính*****Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

***Hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

- Máy móc, thiết bị	04 - 08	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08	năm

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

### Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

### **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### **Doanh thu**

#### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### **Doanh thu hợp đồng xây dựng**

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

### Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	3.264.850.254	3.011.089.875
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	289.269.781.641	139.573.290.741
Các khoản tương đương tiền	248.000.000.000	-
	<b>540.534.631.895</b>	<b>142.584.380.616</b>

Tại 30/06/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 3%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,  
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>3.250.000.000</b>	<b>3.250.000.000</b>	<b>309.380.000.000</b>	<b>309.380.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	3.250.000.000	3.250.000.000	1.380.000.000	1.380.000.000
Trái phiếu	-	-	308.000.000.000	308.000.000.000
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>7.820.000.000</b>	<b>7.820.000.000</b>	<b>7.820.000.000</b>	<b>7.820.000.000</b>
Trái phiếu	7.820.000.000	7.820.000.000	7.820.000.000	7.820.000.000
Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
	<b>11.070.000.000</b>	<b>11.070.000.000</b>	<b>317.200.000.000</b>	<b>317.200.000.000</b>

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30/06/2021 gồm:

- Tiền gửi có kỳ 12 tháng theo Hợp đồng số 01/2021/HDTG/BIDVHT-SCIE&C ngày 06/05/2021, số tiền 3.000.000.000 VND

- Tiền gửi có kỳ 12 tháng theo Hợp đồng tiền gửi với Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển (BIDV) - Chi nhánh Hà Tây, số tiền 250.000.000 VND

Đầu tư trái phiếu tại ngày 30/06/2021 là:

- Khoán đầu tư dài hạn trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) số lượng:

+ 182 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu là 10.000.000 đồng/ trái phiếu. Kỳ hạn trái phiếu từ 21/12/2018 đến 21/12/2025;

+ 6 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu 1.000.000.000 đồng/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu 7 năm.

**b) Chứng khoán kinh doanh**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
		Dự phòng VND		Dự phòng VND
Cổ phiếu GEX	175.656	198.440	175.656	202.950
Cổ phiếu MHC	-	-	2.750.000.000	4.025.000.000
	<b>175.656</b>	<b>198.440</b>	<b>2.750.175.656</b>	<b>4.025.202.950</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,  
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**MÃU SỐ B 09-DN****c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>2.500.000.000</b>	-	-	<b>2.500.000.000</b>
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	500.000.000	-	-	500.000.000
	<b>2.500.000.000</b>	-	-	<b>2.500.000.000</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Lai Châu	100,00%	100,00%	Xây lắp
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	Quảng Trị	100,00%	100,00%	Xây lắp

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: xem chi tiết tại Thuyết minh số 37.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty cổ phần SCI	488.980.639.748	448.146.226.401
Công ty CP năng lượng Gelex Quảng Trị	417.805.836.662	250.491.467.600
Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng		240.331.714.377
Công ty CP điện gió hướng linh 7	283.142.879.582	38.971.611.577
Các khách hàng khác	177.305.329.907	301.880.679.818
	<b>1.367.234.685.899</b>	<b>1.279.821.699.773</b>
<b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)</i>	<b>555.891.821.632</b>	<b>620.625.052.234</b>

**8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Enercon GmbH	92.732.727.579	-	341.989.975.955	-
Công ty CP Thiết bị và Dịch vụ TCE	62.401.541.265	-	64.064.130.100	-
Công ty CP tập đoàn TOJI	54.829.712.960	-		-
Trả trước khác	248.652.277.925	-	116.866.891.908	-
	<b>458.616.259.729</b>	<b>-</b>	<b>522.920.997.963</b>	<b>-</b>
<b>Trả trước cho người bán là bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)</i>			<b>8.306.631.201</b>	<b>8.374.993.501</b>

**9 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Phải thu ngắn hạn khác</b>				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.322.332.667	-	11.718.405.542	-
Phải thu người lao động	2.423.657.782	-	2.635.563.281	-
Tạm ứng	21.038.153.646	-	7.903.230.287	-
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-
Phải thu vật tư tạm ứng cho thầu phụ	9.392.490.197	-	1.063.180.832	-
Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ thuê tài chính	4.997.006.649	-	5.483.742.274	-
Phải thu khác	3.508.257.745	383.541.210	3.223.153.541	383.541.210
	<b>42.691.898.686</b>	<b>383.541.210</b>	<b>32.037.275.757</b>	<b>383.541.210</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**b) Phải thu dài hạn khác**

Ký cược, ký quỹ	4.329.250.000	-	3.592.250.000	-
	<b>4.329.250.000</b>	<b>-</b>	<b>3.592.250.000</b>	<b>-</b>

**10 . NỢ XẤU**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
- Công ty CP Xây lắp và Phát triển Thành Nam	6.248.083.094	-	6.248.083.094	-
- Công ty CP Xây dựng Dịch vụ và Thương mại 68	3.425.189.422	-	3.425.189.422	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	-	-	7.589.191.360	4.201.784.044
- Công ty Cổ phần SCI - Dự án Nam Thuận	107.315.028.735	52.422.223.475	51.970.907.869	25.985.453.934
- Các khoản khác	5.320.063.325	-	5.956.965.112	982.894.752
	<b>122.308.364.576</b>	<b>52.422.223.475</b>	<b>75.190.336.857</b>	<b>31.170.132.730</b>

**11 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	161.749.523.557	-	99.511.049.073	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.337.385.616.307	-	209.185.839.675	-
	<b>1.499.135.139.864</b>	<b>-</b>	<b>308.696.888.748</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,  
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**MÃ SỐ B 09-DN****12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>												
Tại ngày 01/01/2021	11.221.128.927	329.732.444.722	88.687.956.568	1.446.533.718	136.000.000	431.224.063.935						
Mua sắm	-	5.774.181.818	702.818.182	-	-	6.477.000.000						
Phân loại lại												
Thanh lý, nhượng bán		(6.722.049.242)	-			(6.722.049.242)						
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>11.221.128.927</b>	<b>328.784.577.298</b>	<b>89.390.774.750</b>	<b>1.446.533.718</b>	<b>136.000.000</b>	<b>430.979.014.693</b>						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>												
Tại ngày 01/01/2021	7.639.749.911	147.160.310.868	68.191.920.083	945.468.642	113.333.300	224.050.782.804						
Trích khấu hao	140.264.112	29.874.053.338	7.501.627.529	198.542.880	22.666.700	37.737.154.559						
Tăng khác		128.666.666				128.666.666						
Thanh lý, nhượng bán		(733.078.390)				(733.078.390)						
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>7.780.014.023</b>	<b>176.429.952.482</b>	<b>75.693.547.612</b>	<b>1.144.011.522</b>	<b>136.000.000</b>	<b>261.183.525.639</b>						
<b>Giá trị còn lại</b>												
Tại ngày 01/01/2021	3.581.379.016	182.572.133.854	20.496.036.485	501.065.076	22.666.700	207.173.281.131						
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>3.441.114.904</b>	<b>152.354.624.816</b>	<b>13.697.227.138</b>	<b>302.522.196</b>	<b>-</b>	<b>169.795.489.054</b>						

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối kỳ kế toán của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 156.473.138.376 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ kế toán đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 104.152.871.425 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2021	62.276.055.093	9.978.924.909	72.254.980.002
Thuê tài chính	7.934.994.421	-	7.934.994.421
Bán tài sản cố định thuê tài chính	-	(701.818.182)	(701.818.182)
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>70.211.049.514</b>	<b>9.277.106.727</b>	<b>79.488.156.241</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2021	19.164.072.454	751.325.020	19.915.397.474
Trích khấu hao	10.028.391.710	1.266.897.422	11.295.289.132
Bán tài sản cố định thuê tài chính	-	(128.666.666)	(128.666.666)
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>29.192.464.164</b>	<b>1.889.555.776</b>	<b>31.082.019.940</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2021	43.111.982.639	9.227.599.889	52.339.582.528
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>41.018.585.350</b>	<b>7.387.550.951</b>	<b>48.406.136.301</b>

**14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Tại ngày 01/01/2021	110.000.000	110.000.000
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>110.000.000</b>	<b>110.000.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Tại ngày 01/01/2021	100.833.348	100.833.348
Trích khấu hao	9.166.652	9.166.652
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>110.000.000</b>	<b>110.000.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2021	9.166.652	9.166.652
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	21.492.878	186.770.024
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	-
	<b>21.492.878</b>	<b>186.770.024</b>
<b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	45.363.636	49.703.333
Chi phí mua bảo hiểm	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
	<b>45.363.636</b>	<b>49.703.333</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,  
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**MÃ SỐ B 09-DN****16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND
Enercon GmbH	406.929.995.263	406.929.995.263	-	-
Phoutchareune Construction Co.Ltd	73.846.710.000	73.846.710.000	-	-
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	27.324.751.736	27.324.751.736	97.324.751.736	97.324.751.736
Công ty cổ phần SCI	12.122.139.293	12.122.139.293	20.017.460.325	20.017.460.325
Công ty CP vận tải đa phương thức Vietranstimex	52.946.298.354	52.946.298.354	1.090.623.100	1.090.623.100
Các nhà cung cấp khác	272.381.721.557	272.381.721.557	197.740.564.600	197.740.564.600
	<b>845.551.616.203</b>	<b>845.551.616.203</b>	<b>316.173.399.761</b>	<b>316.173.399.761</b>
	<b>54.248.463.240</b>	<b>54.248.463.240</b>	<b>134.851.565.151</b>	<b>134.851.565.151</b>

**Phải trả người bán là các bên liên quan**  
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,  
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

**MÃU SỐ B 09-DN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	243.788.871.923	243.788.871.923	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	76.598.440	76.598.440	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	22.553.348.801	-	26.348.317.249	22.618.244.965	-	-	-	-	-	26.283.421.085	-
Thuế Thu nhập cá nhân	11.402.841	468.556.348	-	4.514.281.694	4.786.454.814	-	-	10.579.636	-	-	195.560.023	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	41.335.055	-	-	42.459.480	-	-	-	-	-	-	1.124.425	-
Các loại thuế khác	-	5.190.507	-	5.016.000	5.016.000	-	-	5.016.000	-	-	5.190.507	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	39.604.543	-	6.675.858	6.675.858	-	-	6.675.858	-	-	39.604.543	-
	<b>52.737.896</b>	<b>23.066.700.199</b>	<b>274.782.220.644</b>	<b>271.281.862.000</b>	<b>10.579.636</b>	<b>26.524.900.583</b>						

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	417.712.999.005	471.060.049.797
Công ty CP điện gió hướng linh 8	209.610.194.697	102.607.579.145
Công ty CP SCI Lai Châu	201.924.213.930	216.908.153.633
Công ty CP điện gió hướng linh 7	150.983.975.331	127.534.685.777
Công ty CP năng lượng Gelex Quảng Trị	-	259.000.000.000
Khách hàng khác	37.118.800.045	24.422.544.512
	<b>1.017.350.183.008</b>	<b>1.201.533.012.864</b>
<b>Người mua trả tiền trước là các bên có liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)</i>	<b>201.924.213.930</b>	<b>216.908.153.633</b>

**19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.736.765.774	1.046.171.725
Trích trước chi phí các công trình	2.499.476.009	83.144.352.841
Chi phí phải trả khác	-	12.870.205
	<b>4.236.241.783</b>	<b>84.203.394.771</b>

**20 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.016.980.728	732.475.730
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Phải trả vật tư công trình chưa có hóa đơn	19.467.450.353	20.513.137.597
Phải trả tiền nhân công đội xây dựng	48.044.991.137	41.487.060.229
Cổ tức phải trả	2.342.555.600	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.340.698.471	3.875.315.373
	<b>75.212.676.289</b>	<b>66.607.988.929</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**MÃU SỐ B 09-DN****21 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây <sup>(1)</sup>	476.818.535.099	476.818.535.099	2.961.126.284.663	1.978.136.330.460	1.459.808.489.302	1.459.808.489.302
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Anh <sup>(2)</sup>	406.027.762.901	406.027.762.901	2.822.076.284.663	1.879.566.138.162	1.348.537.909.402	1.348.537.909.402
- Vay ngắn hạn cá nhân <sup>(3)</sup>	37.290.772.198	37.290.772.198		27.020.192.298	10.270.579.900	10.270.579.900
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch và Môi trường ECO & MORE <sup>(4)</sup>	31.500.000.000	31.500.000.000	139.050.000.000	69.550.000.000	101.000.000.000	101.000.000.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây <sup>(4)</sup>	41.819.400.000	41.819.400.000	26.397.051.035	31.070.167.687	37.146.283.348	37.146.283.348
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Anh <sup>(5)</sup>	36.545.000.000	36.545.000.000	25.048.428.873	28.215.000.000	33.378.428.873	33.378.428.873
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội <sup>(6)</sup>	5.154.400.000	5.154.400.000	1.288.622.162	2.795.167.687	3.647.854.475	3.647.854.475
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội <sup>(6)</sup>	120.000.000	120.000.000	60.000.000	60.000.000	120.000.000	120.000.000
<b>Nợ thuế tài chính đến hạn trả</b>	17.208.711.500	17.208.711.500	10.946.111.750	9.620.764.750	18.534.058.500	18.534.058.500
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST- Chi nhánh Hà Nội <sup>(8)</sup>	9.915.737.500	9.915.737.500	4.957.868.750	4.957.868.750	9.915.737.500	9.915.737.500
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam <sup>(9)</sup>	6.281.392.000	6.281.392.000	5.482.453.000	4.157.105.000	7.606.740.000	7.606.740.000
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam <sup>(10)</sup>	1.011.582.000	1.011.582.000	505.790.000	505.791.000	1.011.581.000	1.011.581.000
	<b>535.846.646.599</b>	<b>535.846.646.599</b>	<b>2.998.469.447.448</b>	<b>2.018.827.262.897</b>	<b>1.515.488.831.150</b>	<b>1.515.488.831.150</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCIE&C**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mê Trì, phường Mê Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**MÃU SỐ B 09-DN****21 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn</b>						
<b>Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây <sup>(5)</sup>	97.281.060.563	97.281.060.563		28.215.000.000	69.066.060.563	69.066.060.563
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh <sup>(6)</sup>	7.671.922.687	7.671.922.687		2.795.167.687	4.876.755.000	4.876.755.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội <sup>(7)</sup>	1.450.766.300	1.450.766.300		60.000.000	1.390.766.300	1.390.766.300
<b>Nợ thuế tài chính dài hạn</b>						
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST- Chi nhánh Hà Nội <sup>(8)</sup>	31.669.465.625	31.669.465.625		4.957.868.750	26.711.596.875	26.711.596.875
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam <sup>(9)</sup>	18.190.922.400	18.190.922.400	8.192.243.863	5.473.999.863	20.909.166.400	20.909.166.400
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam <sup>(10)</sup>	5.057.910.000	5.057.910.000	26.705.764	1.544.077.764	3.540.538.000	3.540.538.000
	<b>161.322.047.575</b>	<b>161.322.047.575</b>	<b>8.218.949.627</b>	<b>43.046.114.064</b>	<b>126.494.883.138</b>	<b>126.494.883.138</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(59.028.111.500)	(59.028.111.500)	(37.343.162.785)	(40.690.932.437)	(55.680.341.848)	(55.680.341.848)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>102.293.936.075</b>	<b>102.293.936.075</b>			<b>70.814.541.290</b>	<b>70.814.541.290</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mê Trì,  
phường Mê Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**MÃ SỐ B 09-DN****Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn**

Lãi suất các khoản vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của từng thời kỳ.

<b>STT</b>	<b>Ngân hàng/Hợp đồng</b>	<b>Hạn mức/ Số tiền vay</b>	<b>Mục đích vay</b>	<b>Thời hạn hợp đồng</b>	<b>Dư nợ gốc tại ngày 30/06/2021</b>	<b>Phương thức bảo đảm tiền vay</b>
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây Hợp đồng tín dụng số 01/218/05/2021	3.630.468.747.000	Bổ sung vốn lưu động, bao lãnh, mở LC	Thời hạn cấp tín dụng đến 30/04/2021	1.348.537.909.402	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
2	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh Hợp đồng tín dụng số 19134/HĐTĐ.DAH ngày 22/01/2020	40.000.000.000	Tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ, phục vụ hoạt động thi công, xây lắp công trình	Thời hạn cấp tín dụng đến 28/12/2020	10.270.579.900 10.270.579.900	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
3	Vay cá nhân Bao gồm các hợp đồng vay cá nhân là cán bộ nhân viên trong công ty với thời hạn từ 01 đến 05 tháng, lãi suất từ 4,6%/năm đến 5,5%/năm				101.000.000.000 101.000.000.000	

**Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn**

<b>STT</b>	<b>Ngân hàng/Hợp đồng</b>	<b>Hạn mức/ Số tiền vay</b>	<b>Mục đích vay</b>	<b>Thời hạn hợp đồng</b>	<b>Dư nợ gốc tại ngày 30/06/2021</b>	<b>Phương thức bảo đảm tiền vay</b>
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây Hợp đồng tín dụng số 01/2018/283367 /HĐTĐ ngày 27/03/2018 Hợp đồng tín dụng số 02/2018/283367 /HĐTĐ ngày 12/06/2018 Hợp đồng tín dụng số 03/2018/283367 /HĐTĐ ngày 26/12/2018 Hợp đồng tín dụng số 02/2019/283367 /HĐTĐ ngày 30/10/2019 Hợp đồng tín dụng số 02/2020/283367 /HĐTĐ ngày 27/04/2020	8.500.000.000 17.278.800.000 19.359.278.260 111.000.000.000 34.400.000.000	Mua sắm máy móc thiết bị thi công Mua sắm máy móc thiết bị thi công	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	69.066.060.563 3.506.948.000 4.213.759.904 9.930.188.960 2.618.428.873 25.938.226.426	Tài sản hình thành từ vốn vay Tài sản hình thành từ vốn vay

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mê Trì, phường Mê Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**MÃ SỐ B 09-DN****Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn (tiếp theo)**

STT	Ngân hàng/Hợp đồng Hợp đồng tín dụng số 03/2020/283367 /HĐTD ngày 06/04/2020	Hạn mức/ Số tiền vay 35.700.000.000	Mục đích vay Mua sắm máy móc thiết bị thi công	Thời hạn hợp đồng 36 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	Dự nợ gốc tại ngày 30/06/2021 22.858.508.400	Phương thức bảo đảm tiền vay Tài sản hình thành từ vốn vay
5	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh</b>				<b>4.876.755.000</b>	
	Hợp đồng vay số 17293/TH/HĐTD.DAH ngày 21/05/2018	22.638.000.000	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc đầu tư dự án	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	2.013.435.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng vay số 18153/SE/HĐTD.DAH ngày 03/04/2019 sửa đổi Hợp đồng số 18153/TH/HĐTD.DAH ngày 14/09/2018	19.800.000.000	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc đầu tư dự án	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	2.863.320.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
6	<b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- chi nhánh Tây Hà Nội</b>				<b>1.390.766.300</b>	
	Hợp đồng vay số 01/2018- HDDCVDADDDT /NHCT146-SCI E&C ngày 25/06/2018	9.500.000.000	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2018	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	697.766.300	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Phụ lục 01 Hợp đồng vay số 01/2018- HDDCVDADDDT/NHCT146-SCI E&C ngày 25/06/2018	4.435.766.300	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2018	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	218.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng vay số 07/2020- HĐCVDADT/NHCT146-SCI E&C ngày 28/04/2020	595.000.000	Thanh toán mua xe HILUX 2.4	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	475.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
7	<b>Thông tin bổ sung các khoản nợ thuê tài chính</b>					
	<b>Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST-CN Hà Nội</b>				<b>26.711.596.875</b>	
	Hợp đồng thuê tài chính số 21719000076 /HĐCTTC ngày 03/05/2019	15.652.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	60 tháng kể từ ngày nhận nợ	9.391.200.000	
	Hợp đồng thuê tài chính số 21719000230 /HĐCTTC ngày 28/10/2019	13.892.400.000	Phục vụ thi công xây dựng	48 tháng kể từ ngày nhận nợ	8.682.750.000	
	Hợp đồng thuê tài chính số 21719000327 /HĐCTTC ngày 26/12/2019	7.536.100.000	Phục vụ thi công xây dựng	48 tháng kể từ ngày nhận nợ	4.710.062.500	
	Hợp đồng thuê tài chính số 21720000001 /HĐCTTC ngày 06/01/2020	5.712.850.000	Phục vụ thi công xây dựng	48 tháng kể từ ngày nhận nợ	3.927.584.375	



**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mê Trì, phường Mê Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN

Hợp đồng thuê tài chính số 02.109/2020 /TSC-CTTC ngày 16/11/2020	2.664.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.826.745.000
Hợp đồng thuê tài chính số 02.132/2020 /TSC-CTTC ngày 18/11/2020	2.850.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.889.130.000
Hợp đồng thuê tài chính số 02.147/2020 /TSC-CTTC ngày 11/12/2020	1.957.865.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.342.290.000
Hợp đồng thuê tài chính số 02.0006/2021 /TSC-CTTC ngày 29/01/2021	6.583.493.864	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	4.664.700.000
Hợp đồng thuê tài chính số 02.043/2021 /TSC-CTTC ngày 19/04/2021	907.500.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	907.500.000
<b>9 Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</b>				<b>3.540.537.000</b>
Hợp đồng thuê tài chính số 124.20.05/CTTC ngày 19/11/2020	2.201.628.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.501.500.000
Hợp đồng thuê tài chính số 124.20.06/CTTC ngày 19/11/2020	2.201.628.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.501.500.000
Hợp đồng thuê tài chính số 124.20.07/CTTC ngày 19/11/2020	788.182.824	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	537.537.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
a) <b>Dự phòng phải trả ngắn hạn</b>		
Trích quỹ dự phòng tiền lương	6.808.863.248	10.484.219.759
	<u><b>6.808.863.248</b></u>	<u><b>10.484.219.759</b></u>
b) <b>Dự phòng phải trả dài hạn</b>		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	198.737.103.454	75.388.020.506
	<u><b>198.737.103.454</b></u>	<u><b>75.388.020.506</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trí,  
phường Mỹ Trí, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**MÃ SỐ B 09-DN****23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020</b>									
Tại ngày 01/01/2020	120.999.680.000	-	-	-	9.560.557.541	67.599.161.952	198.159.399.493		
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	6.049.130.000	-	-	-	-	(6.049.130.000)	-		
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	186.227.611.073	186.227.611.073		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(1.682.202.004)	(1.682.202.004)		
Thù lao HĐQT không chuyên trách	-	-	-	-	-	(156.000.000)	(156.000.000)		
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>127.048.810.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>9.560.557.541</b>	<b>245.939.441.021</b>	<b>382.548.808.562</b>		
<b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</b>									
Tại ngày 01/01/2021	127.048.810.000	-	-	-	9.560.557.541	245.939.441.021	382.548.808.562		
Tăng vốn trong kỳ	127.049.660.000	(3.830.997.949)	-	-	-	-	123.218.662.051		
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	104.059.547.983	104.059.547.983		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(7.349.045.470)	(7.349.045.470)		
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(177.868.929.000)	(177.868.929.000)		
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	-	-	-	-	-	(192.000.000)	(192.000.000)		
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>254.098.470.000</b>	<b>(3.830.997.949)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>9.560.557.541</b>	<b>164.589.014.534</b>	<b>424.417.044.126</b>		

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2021/NQ-SCIEC-ĐHĐCĐ ngày 12/04/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		186.227.611.073
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.349.045.470
Chi trả cổ tức bằng tiền (70% vốn chủ sở hữu)	70,00%	177.868.929.000
Lợi nhuận chưa phân phối		1.009.636.603

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2021 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2021 VND
Vốn góp của Công ty Cổ phần SCI	59,06%	150.070.250.000	60,50%	76.865.250.000
Vốn góp của các cổ đông khác	40,94%	104.028.220.000	39,50%	50.183.560.000
	<b>100%</b>	<b>254.098.470.000</b>	<b>100%</b>	<b>127.048.810.000</b>

### c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	254.098.470.000	120.999.680.000
- Vốn góp đầu kỳ	127.048.810.000	120.999.680.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	127.049.660.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	254.098.470.000	120.999.680.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	177.868.929.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	177.868.929.000	-

### d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.409.847	12.704.881
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	25.409.847	12.704.881
- Cổ phiếu phổ thông đã niêm yết	25.409.847	12.099.968
- Cổ phiếu chờ niêm yết bổ sung do trả cổ tức năm 2019	-	604.913
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.409.847	12.704.881
- Cổ phiếu phổ thông đã niêm yết	25.409.847	12.099.968
- Cổ phiếu chờ niêm yết bổ sung do trả cổ tức năm 2019	-	604.913
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

### e) Các quỹ công ty

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.560.557.541	9.560.557.541
	<b>9.560.557.541</b>	<b>9.560.557.541</b>

## 24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### Ngoại tệ các loại

	30/06/2021	01/01/2021
Kíp Lào	3.848.064.967	242.718.126
Đồng đô la Mỹ (USD)	19.806,8	19.418,91

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

**25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	24.456.115.410	124.482.180.039
Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.464.956.501.751	433.729.068.242
	<b>2.489.412.617.161</b>	<b>558.211.248.281</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	<b>307.950.536.068</b>	<b>538.178.460.091</b>

**26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	22.994.481.109	121.197.137.649
Giá vốn hợp đồng xây dựng	2.286.699.332.840	271.614.934.170
	<b>2.309.693.813.949</b>	<b>392.812.071.819</b>

**27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.475.041.639	4.654.486.179
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lãi bán các khoản đầu tư	7.773.512.008	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	14.256.021.128	596.326.478
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	12.208.806.606	-
	<b>35.713.381.381</b>	<b>5.250.812.657</b>

**28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	32.052.679.568	20.075.779.898
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	5.894.784.976	18.795.768.784
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	421.650.673	100.320.798
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	136.317.178
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và t	-	6.136.258.083
Chi phí tài chính khác	-	1.067.480.581
	<b>38.369.115.217</b>	<b>46.311.925.322</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.753.560.481	1.282.169.058
Chi phí nhân công	8.267.115.158	6.280.748.857
Chi phí khấu hao tài sản cố định	939.603.212	4.640.450.828
Thuế, phí, lệ phí	4.824.421.379	923.194.846
Chi phí dự phòng	22.190.580.463	22.994.434.748
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.447.289.854	2.430.290.212
Chi phí khác bằng tiền	1.214.078.646	1.436.282.686
	<b>46.636.649.193</b>	<b>39.987.571.235</b>

**30 . THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	255.503.255
Thu nhập khác	9.678.038	64.219.884
	<b>9.678.038</b>	<b>319.723.139</b>

**31 . CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3.976.430	-
Các khoản bị phạt	24.208.037	6.526.464
Chi phí khác	48.522	36.573
	<b>28.232.989</b>	<b>6.563.037</b>

**32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	130.407.865.232	84.663.652.664
Các khoản điều chỉnh tăng	1.333.721.015	5.449.853
- Chi phí không hợp lệ	24.256.559	5.449.853
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	1.309.464.456	-
Thu nhập tính thuế TNDN	131.741.586.247	84.669.102.517
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>26.348.317.249</b>	<b>16.933.820.503</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	22.553.348.801	1.969.034.085
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(22.618.244.965)	(1.923.226.860)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>26.283.421.085</b>	<b>16.979.627.728</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.555.497.599.438	165.947.479.330
Chi phí nhân công	234.825.827.131	55.503.529.496
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.041.610.343	43.005.551.494
Chi phí dịch vụ mua ngoài	514.867.902.133	193.701.814.194
Chi phí khác bằng tiền	6.038.500.025	4.468.573.386
	<b>3.311.229.828.727</b>	<b>462.626.947.900</b>

**34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản	540.534.631.895	-	142.584.380.616	-
Phải thu khách hàng,	1.414.255.834.585	(69.886.141.101)	1.315.451.225.530	(44.020.204.127)
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	3.250.175.656	-	312.130.175.656	-
Đầu tư dài hạn	10.320.000.000	-	7.820.000.000	-
	<b>1.968.360.642.136</b>	<b>(69.886.141.101)</b>	<b>1.777.985.781.802</b>	<b>(44.020.204.127)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	1.586.303.372.440	638.140.582.674
Phải trả người bán, phải trả khác	920.764.292.492	382.781.388.690
Chi phí phải trả	4.236.241.783	84.203.394.771
	<b>2.511.303.906.715</b>	<b>1.105.125.366.135</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>				
Tiền và các khoản	540.534.631.895	-	-	540.534.631.895
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.340.040.443.484	4.329.250.000	-	1.344.369.693.484
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	3.250.175.656	-	-	3.250.175.656
Đầu tư dài hạn	-	7.820.000.000	2.500.000.000	10.320.000.000
	<u>1.883.825.251.035</u>	<u>12.149.250.000</u>	<u>2.500.000.000</u>	<u>1.898.474.501.035</u>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tiền và các khoản	142.584.380.616	-	-	142.584.380.616
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.267.838.771.403	3.592.250.000	-	1.271.431.021.403
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	312.130.175.656	-	-	312.130.175.656
Đầu tư dài hạn	-	5.300.000.000	2.520.000.000	7.820.000.000
	<u>1.722.553.327.675</u>	<u>8.892.250.000</u>	<u>2.520.000.000</u>	<u>1.733.965.577.675</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>				
Vay và nợ	1.515.488.831.150	70.814.541.290	-	1.586.303.372.440
Phải trả người bán, phải	920.764.292.492	-	-	920.764.292.492
Chi phí phải trả	4.236.241.783	-	-	4.236.241.783
	<u>2.440.489.365.425</u>	<u>70.814.541.290</u>	<u>-</u>	<u>2.511.303.906.715</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**Tại ngày 01/01/2021**

Vay và nợ	535.846.646.599	102.293.936.075	-	638.140.582.674
Phải trả người bán, phải	382.781.388.690	-	-	382.781.388.690
Chi phí phải trả	84.203.394.771	-	-	84.203.394.771
	<b>1.002.831.430.060</b>	<b>102.293.936.075</b>	<b>-</b>	<b>1.105.125.366.135</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến

**35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN****Theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp, chiếm trên 90% tổng doanh thu hoạt động. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Theo khu vực địa lý**

	Lãnh thổ Việt	Lãnh thổ nước ngoài	Tổng cộng toàn
	Nam VND	VND	doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.218.224.295.776	271.188.321.385	2.489.412.617.161
Tài sản bộ phận	4.059.290.014.873	157.058.934.534	4.216.348.949.407
Tổng chi phí mua TSCĐ	14.411.994.421	-	14.411.994.421

**37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ	Từ 01/01/2021 đến	Từ 01/01/2020	
	30/06/2021	đến 30/06/2020	
	VND	VND	
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>307.950.536.068</b>	<b>538.178.460.091</b>	
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	269.681.487.071	356.694.932.323
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Cùng tập đoàn	-	-
Công ty Cổ phần tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	3.695.454.545	-
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	30.828.239.127	58.036.820.575
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	3.745.355.325	40.074.336.272
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	Công ty con	-	83.372.370.921
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>49.645.329.945</b>	<b>199.718.039.502</b>	
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	38.513.087.320	15.170.594.224
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	1.151.208.490	-
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Cùng tập đoàn	-	-
Công ty Cổ phần tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	9.981.034.135	530.243.258
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	-	52.144.811.996
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	Công ty con	-	131.872.390.024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

Số dư tại ngày kết thúc kỳ:

	Mối quan hệ	30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>555.891.821.632</b>	<b>620.625.052.234</b>
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	488.980.639.748	448.146.226.401
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	51.589.716.624	117.469.825.766
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	Công ty con	70.999.971	70.999.971
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	13.900.465.289	43.943.000.172
Công ty Cổ phần tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	1.350.000.000	10.994.999.924
<b>Ứng trước cho nhà cung cấp</b>		<b>8.306.631.201</b>	<b>8.374.993.501</b>
Công ty Cổ phần tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	668.284.542	736.646.842
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	51.510.997	51.510.997
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	7.586.835.662	7.586.835.662
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	Công ty con	-	-
<b>Phải thu khác</b>		<b>-</b>	<b>306.627.492</b>
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	-	306.627.492
<b>Phải trả người bán</b>		<b>54.248.463.240</b>	<b>134.851.565.151</b>
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	12.122.139.293	20.017.460.325
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	349.375.972	-
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	11.746.870.876	14.704.027.727
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	27.324.751.736	97.324.751.736
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	Công ty con	2.705.325.363	2.805.325.363
<b>Người mua trả tiền trước</b>		<b>201.924.213.930</b>	<b>216.908.153.633</b>
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	201.924.213.930	216.908.153.633
<b>Phải trả khác</b>		<b>74.331.228</b>	<b>213.393.921</b>
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	74.331.228	213.393.921

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2021 đến	Từ 01/01/2020
	30/06/2021	đến 30/06/2020
	VND	VND
<b>Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị</b>	<b>1.456.594.440</b>	<b>1.327.145.217</b>
Ông Phan Thanh Hải	294.945.026	249.132.973
Ông Nguyễn Chính Đại	347.718.887	318.288.649
Ông Nguyễn Công Hùng	125.718.887	123.288.649
Ông Nguyễn Văn Phúc	73.500.000	75.000.000
Ông Nguyễn Tài Sơn	48.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Quang Thiện	24.000.000	-
Ông Nguyễn Cao Hải	289.266.614	274.984.973
Ông Nguyễn Công Hòa	253.445.026	250.449.973

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**38 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020. Các báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).



**Bùi Thị Hoa**  
Người lập



**Cao Lữ Phi Hùng**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Chính Đại**  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2021